

PHỤ LỤC SỐ 1

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
						Ước 2023/ TH 2022	Ước 2023 /KH2023
1	2	3	4	5	6	7=6/5*100	8=6/4*100
I	Tổng giá trị SX (Giá CĐ 2010)	Tỷ/đ	9,436.8	9,718.2	10,694.4	110.0	113.3
1	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ/đ	1,595.8	1,573.0	1,626.4	103.4	101.9
1.1	Ngành nông nghiệp	Tỷ/đ	1,383.8	1,366.8	1,402.6	102.6	101.4
	- Trồng trọt	Tỷ/đ	820.6	801.5	813.8	101.5	99.2
	- Chăn nuôi	Tỷ/đ	476.0	473.3	496.3	104.9	104.3
	- Dịch vụ	Tỷ/đ	87.2	92.0	92.5	100.5	106.1
1.2	Ngành lâm nghiệp	Tỷ/đ	0.6	1.0	0.8	80.0	133.3
1.3	Ngành thủy sản	Tỷ/đ	211.4	205.2	223.0	108.7	105.5
2	Ngành công nghiệp, xây dựng	Tỷ/đ	4,832.0	5,493.2	6,078.0	110.6	125.8
2.1	Ngành công nghiệp	Tỷ/đ	4,004.0	4,762.0	5,248.0	110.2	131.1
2.2	Ngành xây dựng	Tỷ/đ	828.0	731.2	830.0	113.5	100.2
3	Ngành dịch vụ	Tỷ/đ	3,009.0	2,652.0	2,990.0	112.7	99.4
3.1	Ngành thương mại	Tỷ/đ	1,184.0	1,050.0	1,186.0	113.0	100.2
3.2	Ngành dịch vụ	Tỷ/đ	1,825.0	1,602.0	1,804.0	112.6	98.8
II	TN thực tế BQ đầu người/năm*	Tr.đ	80.6	61.5	65.8	107.0	81.6
II	GTSP/1Ha đất Trồng trọt & NTTS	Tr.đ/Ha	172.5	170.5	179.3	105.2	103.9
III	Hệ số sử dụng đất canh tác	Lần	2.2	2.2	2.2	100.0	100.0
IV	Một số chỉ tiêu chủ yếu						
1	Trồng trọt						
1.1	Tổng DT gieo trồng cây hàng năm	Ha	14,250	14,956	14,739	98.5	103.4
	* Chia ra: - Diện tích vụ đông	Ha	1,000	1,388	1,325	95.5	132.5
	- Diện tích vụ chiêm xuân	Ha	6,625	6,800	6,704	98.6	101.2
	- Diện tích vụ mùa	Ha	6,625	6,768	6,710	99.1	101.3
1.2	Cây lúa cả năm: - Diện tích	Ha	12,250	12,281	12,135	98.8	99.1
	- Năng suất b/quân	Tạ/ha	60.00	63.85	63.03	98.7	105.0
	- Sản lượng	Tấn	73,500	78,409	76,482	97.5	104.1
	Trong đó: Năng suất lúa cả năm	Tạ/ha	120.00	127.68	126.05	98.7	105.0
1.3	Cây rau màu các loại vụ chiêm, mùa	Ha	1,000	1,314	1,279	97.3	127.9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2022	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
						Ước 2023/ TH 2022	Ước 2023 /KH2023
	- Vụ chiêm xuân	Ha	500	649	634	97.7	126.8
	- Vụ mùa	Ha	500	665	645	97.0	129.0
1.4	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	76,352	81,175	78,822	97.1	103.2
	Trong đó: Thóc	Tấn	73,500	78,409	76,482	97.5	104.1
1.5	Sản lượng lương thực BQ đầu người	Kg/ng	533	576	554	96.2	103.9
	Trong đó: Thóc	Kg/ng	513	556	537	96.6	104.7
1.6	Diện tích cây bừa bằng máy	Ha	13,950	14,120	14,206	100.6	101.8
1.7	Diện tích trồng cây lâu năm	Ha	751	759	768	101.2	102.3
2	Chăn nuôi (Thời điểm 01/12)						
2.1	Số lượng đàn gia súc, gia cầm						
	+ Đàn trâu	Con	760.0	860	845	98.3	111.2
	+ Đàn bò	Con	1,800.0	1,963	1,932	98.4	107.3
	+ Đàn lợn	Con	39,000.0	39,639	40,857	103.1	104.8
	Trong đó: Lợn nái	Con	3,250.0	3,131	3,389	108.2	104.3
	+ Đàn gia cầm	Ng.Con	1,100.0	1,062	1,107	104.2	100.6
	Trong đó: Đàn gà	Ng.Con	630.0	607	625	103.0	99.2
2.2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	11,500.0	12,005	12,558	104.6	109.2
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	5,950.0	6,177	6,480	104.9	108.9
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	983.0	983	983	100.0	100.0
	Trong đó: - Diện tích nuôi cá	Ha	935.0	933	933	100.0	99.8
	- Năng suất	Tạ/ha	71.0	72.63	77.50	106.7	109.2
	- Sản lượng	Tấn	6,632.0	6,776	7,231	106.7	109.0
V	Chỉ tiêu khác						
1	Dân số trung bình	Người	142,230	141,035	142,350	100.9	
2	Cơ cấu lao động: NLTS - CNXD - TMDV	%	25,6-50-24,4	27,2-49,0-23,8	25,5-50-24,5		

* Chỉ tiêu Thu nhập thực tế BQ đầu người đến năm 2025 đã được HN giữa nhiệm kỳ Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện lần thứ XXIV điều chỉnh xuống còn 85 triệu đồng cho phù hợp với NQ của tỉnh

PHỤ LỤC SỐ 2
DỰ KIẾN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So với thực hiện năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4*100	7
I	Tổng giá trị SX (Giá CĐ 2010)	Tỷ/đ	10,694.4	12,060.3	112.8	
1	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ/đ	1,626.4	1,658.3	102.0	
	* Ngành nông nghiệp	Tỷ/đ	1,402.6	1,422.7	101.4	
	- Trồng trọt	Tỷ/đ	813.8	819.5	100.7	
	- Chăn nuôi	Tỷ/đ	496.3	510.0	102.8	
	- Dịch vụ	Tỷ/đ	92.5	93.2	100.8	
	* Ngành lâm nghiệp	Tỷ/đ	0.8	0.6	75.0	
	* Ngành thủy sản	Tỷ/đ	223.0	235.0	105.4	
2	Ngành công nghiệp, xây dựng	Tỷ/đ	6,078.0	7,022.0	115.5	
	* Ngành công nghiệp	Tỷ/đ	5,248.0	6,067.0	115.6	
	* Ngành xây dựng	Tỷ/đ	830.0	955.0	115.1	
3	Ngành dịch vụ	Tỷ/đ	2,990.0	3,380.0	113.0	
II	Thu nhập thực tế BQ đầu người/năm	Tr.đ	65.8	75.0	114.0	
III	GTSP/1Ha đất Trồng trọt & NTTS	Tr.đ/Ha	179.3	185.0	103.2	
IV	Hệ số sử dụng đất canh tác	Lần	2.2	2.2	100.0	
V	Một số chỉ tiêu chủ yếu					
1	Trồng trọt					
a	Tổng DT gieo trồng cây hàng năm	Ha	14,739	14,700	99.7	
	* Chia ra: - Diện tích vụ đông	Ha	1,325	1,300	98.1	
	- Diện tích vụ chiêm xuân	Ha	6,704	6,700	99.9	
	- Diện tích vụ mùa	Ha	6,710	6,700	99.9	
	* Cây lúa cả năm: - Diện tích	Ha	12,135	12,100	99.7	
	- Năng suất bình quâ	Tạ/ha	63.03	63.00	100.0	
	- Sản lượng	Tấn	76,482	76,230	99.7	
	<i>Trong đó: Năng suất lúa cả năm</i>	<i>Tạ/ha</i>	<i>126.05</i>	<i>125.00</i>	99.2	
	* Cây rau màu các loại vụ chiêm, mùa	Ha	1,279	1,300	101.6	
	- Vụ chiêm xuân	Ha	634	650	102.5	
	- Vụ mùa	Ha	645	650	100.8	
	* Tổng sản lượng lương thực	Tấn	78,822	78,730	99.9	
	Trong đó: Thóc	Tấn	76,482	76,230	99.7	
	* Sản lượng lương thực BQ đầu người	Kg/ng	554	548	99.0	
	Trong đó: Thóc	Kg/ng	537	531	98.7	
	* Diện tích cây bừa bằng máy	Ha	14,206	14,300	100.7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So với thực hiện năm 2023	Ghi chú
1	2	3	4	5	$6=5/4*100$	7
b	Diện tích trồng cây lâu năm	Ha	768	770	100.3	
2	Chăn nuôi (Thời điểm 01/12)					
a	Số lượng đàn gia súc, gia cầm					
	+ Đàn trâu	Con	845	825	97.6	
	+ Đàn bò	Con	1,932	1,870	96.8	
	+ Đàn lợn	Con	40,857	41,000	100.4	
	Trong đó: Lợn nái	Con	3,389	3,400	100.3	
	+ Đàn gia cầm	Ng.Con	1,107	1,100	99.4	
	Trong đó: Đàn gà	Ng.Con	625	630	100.8	
b	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	12,558	12,600.0	100.3	
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	6,480	6,500.0	100.3	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	983	983.0	100.0	
	Trong đó: - Diện tích nuôi cá	Ha	933	935.0	100.2	
	- Năng suất	Tạ/ha	77.50	78.2	100.9	
	- Sản lượng	Tấn	7,231	7,311.0	101.1	
VI	Chỉ tiêu khác					
	- Dân số trung bình	Người	142,350	143,680	100.9	
	- Cơ cấu lao động: NLTS - CNXD - TMDV	%	25,5-50-24,5	23,9-51,1-25,0		